

Soạn Language trang 49 - 50 Unit 10 Tiếng Anh lớp 10 mới

Vocabulary

1. How do we form adjectives from nouns or verbs? Use a dictionary and complete the table. (Chúng ta tạo tính từ từ danh từ và động từ như thế nào? Sử dụng từ điển và hoàn thành bảng sau.)

Nouns / Verbs	+ suffixes	Adjectives
1. culture (n)	+ -al	cultural
2. nature (n)		
3. environment (n)		
4. ecology (n)		
5. interest (v)		
6. sustain (v)		
7. relax (v)		

Nouns/Verbs (Danh từ/Động từ) + suffixes (+ hậu tố) Adjective (Tính từ)

- | | | |
|--------------------|------------|------------------------|
| 1. culture (n) | + -al | cultural |
| 2. nature (n) | + -al | natural |
| 3. environment (n) | + -al | environmental |
| 4. ecology (n) | + -(i)al | ecological |
| 5. interest (v) | + -ing/-ed | interesting/interested |

6. sustain (v) + -able sustainable
7. relax (v) + -ing/-ed relaxing/relaxed

2. Complete the following sentences, using the adjectives in 1.(Hoàn thành những câu sau, sử dụng tính từ ở phần 1.)

1. sustainable 2. relaxing 3. cultural, natural
4. ecological 5. environmental 6. interested

Hướng dẫn dịch:

1. Một khu rừng bền vững là một khu rừng mà cây cối bị chặt đi thì được trồng lại và động vật hoang dã được bảo vệ.
2. Thật hoàn toàn thoải mái khi dành một tuần đi cắm trại với bạn bè trong không khí thoáng mát.
3. Khi bạn tham gia một chuyến du lịch sinh thái, bạn học được nhiều về những truyền thống văn hóa của con người địa phương và nơi môi trường sống của những động vật quý hiếm.
4. Đốn hạ cây hoặc săn động vật hoang dã có thể làm mất cân bằng sinh thái của một khu vực.
5. Du lịch ô ạt có thể gây ra những vấn đề môi trường như ô nhiễm, thiếu nước, hoặc tăng rác thải.
6. Tôi rất quan tâm đến việc học hỏi nhiều hơn về du lịch sinh thái và lợi ích của nó.

Pronunciation

1. Listen and put a mark (') before the syllable with the primary stress.(Nghe và đánh dấu (') trước những âm chính.)

Bài nghe:

- a. su'stainable b. preservation c.

- enVironement
d. environmental e. e'cology f. eco'logical
g. relaxation h. 'scubadiving i. 'ecotourism j. eco-'friendly

2. Listen again and repeat the words in 1.(Nghe và lặp lại các từ trong mục 1.)

Grammar

1. Complete the sentences, using the correct forms of the verbs in the box. You can use a modal verb in the main clause if necessary.(Hoàn thành các câu sau, sử dụng dạng đúng của những động từ trong khung. Em có thể sử dụng một động từ đặc biệt trong mệnh đề chính nếu cần)

1. leaves 2. will/may/might not get 3. fail 4. will/may/might get
5. pay 6. will/may/might eat 7. will/may/might call 8. will/might/may go

Hướng dẫn dịch:

1. Nếu Alice đến Hà Nội lúc 3 giờ, cô ấy sẽ ở đó vào lúc khoảng 10:30.
2. Chúng ta sẽ không đi đến trường đúng giờ nếu xe buýt lại trễ.
3. Ba mẹ tôi có lẽ buồn nếu tôi trượt kỳ thi.
4. Bạn sẽ được giảm nếu bạn trả tiền trước chuyến đi.
5. Nếu bạn trả tiền cho một chuyến du lịch sinh thái, một phần tiền của bạn sẽ được sử dụng cho việc bảo vệ động vật hoang dã.
6. Nếu trời không mưa, chúng ta sẽ ăn ở trong vườn.
7. Tôi chắc rằng anh ấy sẽ gọi bạn nếu anh ấy không thấy bạn trong bữa tiệc.
8. Bạn sẽ đi ra ngoài cùng bạn bè của bạn nếu bạn hoàn thành bài tập về nhà trước 7 giờ.

2. Put the verbs in brackets in the correct form.(Đặt những động từ trong ngoặc đơn vào dạng đúng của chúng.)

1. will be; fail 2. will help; have 3. will feel; comes 4. need; will you lend
 5. throw; may/will eat and die 6. will make; leave 7. will be scared; fly; make 8. will take; do not know

Hướng dẫn dịch:

1. Tôi sẽ ngạc nhiên nếu bạn rớt kỳ thi. Bạn học chăm chỉ mà.
2. Chúng tôi sẽ giúp bạn làm việc nhà nếu chúng tôi có thời gian.
3. John và Ann sẽ cảm thấy thất vọng nếu không ai đến bữa tiệc.
4. Nếu tôi cần tiền mua một tủ điện, bạn sẽ cho tôi mượn một ít chứ?
5. Nếu bạn ném túi nhựa xuống biển, cá sẽ ăn chúng và chết.
6. Bạn sẽ gây cháy rừng nếu bạn đốt lửa trại và để nó tự tắt.
7. Chim sẽ sợ và bay đi nếu người ngắm chim gây ra tiếng ồn quá lớn.
8. Tôi sẽ mang máy tính xách tay trở về cửa hàng nếu bạn không biết cách sửa.

3. Match the first part in column A with the second part in column B to complete the unreal conditional sentences (Type 2). Put the verbs in brackets in the correct form.(Nối phần đầu trong cột A với phần 2 trong cột B để hoàn thành câu điều kiện không có thực (Loại 2). Đặt những động từ trong ngoặc đơn ở dạng đúng của chúng.)

- 1 - d: lived; would work/could work 2 - a: were; would tell 3 - f: did not start; would be 4 - b: used; would be
 5 - g: would change; had 6 - c: were; would travel 7 - h: would go; were/ was 8 - e: would be; stopped

Hướng dẫn dịch:

1. Nếu Kim sống ở miền quê, cô ấy sẽ làm việc trên cánh đồng với nhiều loại động vật.

2. Nếu tôi là bạn, tôi sẽ kể cho anh ấy nghe sự thật.
3. Nếu người ta không bắt đầu chiến tranh, thế giới sẽ là một nơi tốt hơn để sống.
4. Nếu càng có nhiều người sử dụng phương tiện công cộng, sẽ ít có ô nhiễm không khí.
5. Bạn sẽ thay đổi ngoại hình của mình, nếu bạn có cơ hội chứ?
6. Nếu tôi lớn hơn 10 tuổi, tôi sẽ tự đi du lịch nước ngoài.
7. Tôi sẽ đi biển; nếu thời tiết tốt.
8. Cuộc sống trên trái đất sẽ không thể, nếu mặt trời ngừng chiếu sáng.

4. Read the situations and make conditional sentences. You can use could where possible. (Đọc những tình huống và làm các câu điều kiện. Em có thể sử dụng “could” ở chỗ có thể.)

1. If Victor could speak English, he could get a good job. (Nếu Victor có thể nói được tiếng Anh, anh ấy có thể có được một công việc tốt.)
2. If Nancy lived near the park, she would/could go running there every morning. (Nếu Nancy sống gần công viên, cô ấy sẽ/có thể chạy bộ ở đó mỗi buổi sáng.)
3. If Nam could swim, he would/could go to the swimming pool alone. (Nếu Nam có thể bơi được, anh ấy có thể đi đến hồ bơi một mình.)
4. If Tom had a passport, he would/could travel abroad. (Nếu Tom có một hộ chiếu, anh ấy sẽ/có thể đi du lịch nước ngoài.)
5. If there weren't so many tourists visiting the national parks, the environment there would not be badly polluted. (Nếu không có quá nhiều khách du lịch thăm, công viên quốc gia, môi trường ở đó sẽ ít bị ô nhiễm.)
6. If tourists don't throw litter in the river, the water would not be polluted. (Nếu du khách không ném rác xuống sông, nước sẽ không bị ô nhiễm.)
7. If these students worked hard, they would pass the exam. (Nếu học sinh học chăm chỉ, chúng sẽ đậu kỳ thi thôi.)

8. If Hoa didn't have so much homework, she would/could go out with her friends tonight. (Nếu Hoa không có nhiều bài tập về nhà quá, cô ấy sẽ/có thể đi ra ngoài với bạn cô ấy tối nay.)